

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS-PT

Ngày: 11-04-2024

“V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng
Bà Quách Thị Phương Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy-Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “ Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952

Địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 và chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1987.

Đều trú tại: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1940, địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1945, địa chỉ: KP B, B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1961, địa chỉ: Làng L, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Bà M, bà T, bà X ủy quyền cho bà H.

- Anh Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Bà Tăng Thị T2, sinh năm 1964

- Bà Tăng Thị T2, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

5. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957, địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn C, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Đồng Văn T4, sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Nguyễn Xuân C, sinh năm 1965, địa chỉ: Xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa có mặt bà H, bà N, chị H1, bà T, bà T2 và ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 29/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Cụ Nguyễn Xuân S, sinh năm 1921 và cụ Nguyễn Thị T5, sinh năm 1919 hai cụ sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T, Nguyễn Xuân P (ông P chết năm 2021); Ông Nguyễn Xuân S1 là liệt sỹ, hy sinh năm 1975 (không có vợ con). Cụ S chết năm 2009, cụ T5 chết năm 2018. Hai cụ chết không để lại di chúc. Khi cụ S, cụ T5 chết thì bố mẹ các chị đã chết từ lâu. Di sản thừa kế hai cụ để lại gồm 03 thửa đất:

Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05, diện tích 591 m², Trong đó 300m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài; 291 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 50 năm. Trên đất có 01 nhà mái bằng, 01 nhà ngang mái bằng thẳng cổng đi vào còn lại các tài sản trên thửa đất này do ông P, bà T2 xây dựng.

Thửa đất số 130, tờ bản đồ 05 diện tích 84 m² trong đó có 39 m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn 20 năm; 45m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 125m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn sử dụng lâu dài.

Chia thừa kế, bà H, bà M, bà X và bà T đã thống nhất thỏa thuận nhận ở phần đất có vườn tại thửa đất 128 và đồng sở hữu để xây dựng nhà thờ trong phần đất thổ cư sẽ đứng tên đồng sở hữu gồm bà H, bà X, bà M, để phần đất có nhà cho ông P (do cháu T1 và H1 kế thừa quyền nghĩa vụ, kế vị) và cho bà N. Đối với diện tích đất ao thửa 109 mé cạnh đường trước đây anh em đã thống nhất, thời ông P còn sống để ao cho bà T và bà T đã đứng ra vượt lập đất, cát (ông P là người thuê thợ cho bà T nhưng bà T là người trả tiền) nên đề nghị Toà án giao cho 04 chị em, bà H, bà M, bà X thống nhất để cho bà T đứng tên sở hữu, sử dụng, quản lý một mình bà T. Thửa đất ao số 130 do bà T2, ông P cạp bờ và thả cá đang sử dụng nên để cho những người hưởng phần thừa kế của ông P và bà N. Nếu có chênh lệch về đất sẽ trả cho bà N, ông P (do cháu H1 cháu T1 kế thừa).

Nguyên đơn xác định, khi cụ S và cụ T5 còn sống thì ông P, bà T2 đã ở với các cụ, quá trình chung sống đã tạo dựng các tài sản trên đất gồm: Sửa chữa xây dựng nhà mái bằng năm 1996 cụ thể là phần móng đến phần cửa sổ trước đây là của nhà của cụ S, cụ T5. Ông P bà T2 xây dựng từ phần cửa sổ lên và đổ mái bằng. Làm mái tôn, sân trệt, bếp, bể chuồng gà. Quá trình ở ông P, bà T2 cũng nâng nền sân, vườn, trồng cây và xây dựng tường rào, cổng.

Trong bản tự khai, quá trình khai tại Toà án và tại phiên toà bị đơn bà N, chị H1 xác định: Thời gian cụ S và cụ T6 mất và hàng thừa kế đúng như phía nguyên đơn trình bày. Hai cụ chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế để lại gồm 03 thửa đất như phía nguyên đơn đã trình bày. Trước đây khi anh em chưa mâu thuẫn đều đã xác định cho bà T diện tích đất ao tại thửa 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 125 m² bà T đã mua cát, đất san lấp. Trên thửa đất thổ cư số 128 toàn bộ tài sản trên đất do ông P, bà T2 xây dựng, phần nhà ngang thẳng cổng vào có sự hỗ trợ của bà N. Bên cạnh đó ông P, bà T2 còn tôn nền sân, vườn, xây tường bao, cổng thửa đất ao số 130, ông P, bà T2 đã cạp bờ ao và thả cá... Nay các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế bà N đề nghị các nguyên đơn rút đơn để chị em tự thỏa thuận. Nếu phải chia thừa kế thì bà N, chị H1 đều tự nguyện phần di sản thừa kế của mình được hưởng (chị H1 hưởng phần di sản của bố là ông P) sẽ cho anh T1 để anh T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị T2 đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của anh Nguyễn Xuân T1 (đã uỷ quyền lại cho chị H1) trình bày: Xác định di sản thừa kế của cụ S như các nguyên đơn trình bày là đúng. Các tài sản trên đất hoàn toàn do bà và ông P là người xây dựng ngoài ra bà còn có công vượt lập, tôn tạo nền sân, vườn, trồng cây, tôn tạo ao tại thửa đất ao số 109, tờ bản đồ số 05 sau đó mới cho bà T vượt lập vào. Bà đề nghị xem xét công sức, duy trì, tôn tạo của bà và ông P. Bà xin được hưởng bằng hiện vật (bằng đất) phần

bà được hưởng bà tự nguyện cho anh T1 là con trai bà đồng thời chị H1, bà N cũng cho anh T1 cộng với phần thừa kế anh T1 được hưởng do kế thừa quyền của ông P bà đại diện cho anh T1 xin nhận và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T1.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị T đều thống nhất nội dung như nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày. Bốn chị em gồm bà H, bà X, bà M và bà Thông thống nhận phần di sản ở phía có vườn và thửa đất ao số 130 do bà T vượt lập, đối với thửa đất ao cho bà T còn thửa đất thổ cư và đất vườn sẽ cấp giấy chứng nhận đồng sở hữu của các chị em Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị X, phần chênh lệch sẽ thanh toán.

Về công sức, quản lý, duy trì tôn tạo của bà T2 các bà xác định ông P, bà T2 có công sức duy trì, quản lý, tôn tạo. Tuy nhiên ông P và bà T2 đã ly hôn nên bà T2 không có quyền được nhận.

Những người làm chứng là Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T3 và ông Đồng Văn T4 xác định: Ông T4 được ông P thuê sửa chữa nhà năm 1996, sửa từ nhà mái ngói thành nhà mái bằng, lấy toàn bộ phần móng nhà cũ đến phần cửa sổ và xây dựng lên sau đó đổ mái bằng. Khi sửa chữa thì cụ S và cụ T5 vẫn còn sống nhưng già yếu và ông P bà T2 là người trả tiền; ông Nguyễn Văn T3 cho biết năm 2020, ông Nguyễn Xuân P có thuê ông chở cát để lấp ao ngoài đường (thửa 109) khối lượng là 03 xe cát, mỗi xe là 3m³ giá 420.000đ/xe. Thành tiền là 9.660.000đ, ông P đứng ra thuê hộ bà T năm 2022 bà T là người trả tiền. Ông Đồng Văn T4 cho biết thời gian cụ thể ông không nhớ nhưng ông được ông H2 chồng bà H thuê ông đến nhà ông S bà T5 xây dựng nhà 02 gian cấp 4, có đổ hiên (Nhà thẳng cổng đi vào, ông H2 là người thuê và trả tiền số tiền thời điểm đó khoảng 400.000đ. Khi xây dựng thì cụ S, cụ T5 và ông P đều còn sống, việc bà T2 khai là ông P và bà T2 xây và trả tiền là không đúng.

UBND xã xác định: Thửa đất số 128, 130 và 109 tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Thôn Đ, xã G được cấp giấy chứng nhận ngày 02/02/1996 cho cụ Nguyễn Xuân S. Theo bản đồ 299 thể hiện tại thửa 76 diện tích 674m², sổ mục kê thể hiện tại thửa 78 chia làm 02 thửa thổ cư là 674m² diện tích đất 5% là 241m². Trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi trong hộ có 06 khẩu là ghi số người đang ở với cụ S gồm (Cụ S, cụ T5, ông P, bà T2, chị H1, anh T1) việc trừ diện tích đất 03 vào đất ở là 220 m² chỉ trừ diện tích của cụ S và cụ T5 còn ông P, bà T2, anh T1, chị H1 không bị trừ vì thời điểm này ông P, bà T2, anh T1, chị H1 không có đất ở. Quá trình chung sống thì ông P, bà T2 sinh sống cùng cụ S, cụ T5, khi cụ S và cụ T5 chết thì bố mẹ sinh ra cụ S và cụ T5 đã chết từ lâu. Năm 2017, ông P ly hôn bà

T2 và kết hôn với bà **Nguyễn Thị M1** đến năm 2020 thì ly hôn. Năm 2021 ông **P** chết. Quá trình chung sống giữa ông **P**, bà **M1** không tạo dựng được tài sản gì khác.

Xác minh với chính quyền địa phương xác định các cạnh của cả 03 thửa đất về cơ bản không có sự thay đổi, các hộ gia đình đã sử dụng ổn định lâu dài nhiều năm nay, thửa 128, 130 đã xây dựng tường bao xung quanh có sự sai lệch về diện tích, số đo một số cạnh là do sai số, tính toán khi đo đạc và do năm 1996 việc đo vẽ chủ yếu bằng phương pháp thủ công đề nghị Tòa án nhân dân huyện G căn cứ vào số liệu thực tế sử dụng để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện G tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản. Kết quả đã thông báo cho các đương sự và các đương sự đều đồng ý và không có ý kiến gì:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-PT ngày 29/09/2023, Tòa án nhân dân huyện G đã căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005: Điều 609; Điều 611, Điều 612; Điều 613; Điều 618, Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 652; Điều 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d Điều 12, Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị H**:*

*- Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Xuân S** và cụ **Nguyễn Thị T5** gồm:*

*Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05 có diện tích 619,4m² có giá trị là 265.552.000đ; thửa đất số 130, tờ bản đồ số 05 có diện tích 100,4 có giá trị 7.530.000đ; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 05 có diện tích 133,0m² có giá trị 9.975.000đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/02/1996 mang tên cụ **Nguyễn Xuân S2**.*

*Trên thửa đất 128 có 20% giá trị nhà mái bằng xây dựng năm 1996 trị giá 11.697.000đ , ngôi nhà ngang ở phí cổng vào là có giá trị 31.657.000đ là di sản thừa kế của cụ sinh và cụ **T5** được chia thừa kế.*

Tổng giá trị di sản thừa kế là: 324.139.000đ được chia theo quy định của pháp luật.

*- Xác định hàng thừa kế của cụ **S2** và cụ **T5**: Thời điểm mở thừa kế năm 2009 và 2018 đều có hàng thừa kế thứ nhất có: Bà **Nguyễn Thị H**, Bà **Nguyễn Thị N**, Bà **Nguyễn Thị M**, Bà **Nguyễn Thị X**, Bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Xuân P** (ông **P** chết năm 2021 chị **H1** và anh **T1** kế thừa quyền nghĩa vụ). Xác định công*

quản lý, duy trì, tu tạo đất của ông Nguyễn Xuân P và bà Tăng Thị T2 mỗi người được 1/2 Suất thừa kế, ông P, bà T2 được trích trả công quản lý, duy trì, tu tạo đất bằng 01 Suất thừa kế. Việc chia di sản thừa kế của cụ sinh, cụ T5 được chia làm 07 suất gồm: Ông P được 1,5 Suất (do chị H1, anh T1 kế thừa quyền và nghĩa vụ); bà T2 được 0,5 suất, bà M, bà X, bà H, bà N và bà T mỗi người được 01 Suất: Mỗi một suất thừa kế được hưởng $42,86m^2 = 34.288.000đ$, diện tích đất ở nông thôn; $45,6m^2 = 3.648.000đ$ đất trồng cây lâu năm; $33,3m^2 = 2.497.000đ$ đất nuôi trồng thủy sản. Giá trị tài sản trên đất (20% nhà mái bằng, nhà ngang) mỗi suất được 4.528.000đ. Tổng một suất thừa kế được hưởng theo giá trị 44.961.000đ.

2. Chia thừa kế:

- Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Tăng Thị T2, bà Nguyễn Thị N; chị Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Văn T7: Giao cho anh Nguyễn Văn T7 sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất $302,9m^2$ (trong đó 128,6 m đất ở nông thôn, 174,3 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05, địa chỉ đất tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương được ký hiệu trên sơ đồ B1, B2, B3, B5, B6, B7, A7, A8, A9, A10, A11, A12. Trên đất có 20% giá trị 01 nhà mái bằng xây dựng năm 1996; 01 nhà ngang là di sản thừa kế; Giao cho anh Nguyễn Văn T7 sở hữu, sử dụng diện tích đất $100,4m^2$ (đất nuôi trồng thủy sản) tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 05 địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương được ký hiệu B7, A4, A5, A6, A7.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị M: Giao diện tích đất $307,1m^2$ tại thửa số 128, tờ bản đồ số 05, địa chỉ thôn ;, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương cho bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị H là đồng sở hữu (trong đó có $171,4m^2$ đất ở nông thôn; $135,7m^2$ đất trồng cây lâu năm); Giao cho bà Nguyễn Thị T quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích đất ao $133m^2$ tại thửa 109, tờ bản đồ số 05 tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Để lại $9,4m^2$ được ký hiệu B1, B2, B3, B4 làm ngõ đi chung vào cả hai thửa đất.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và làm thủ tục liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi trả phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

- Trên phần đất của gia cho anh T7 di sản thừa kế là 20% giá trị nhà mái bằng, nhà ngang có giá trị 43.354.000đ. Anh T7 được 02 suất còn phải thanh toán cho bà T, bà X, bà M và bà H 18.582.000đ.

.+ Diện tích đất tại thửa 128 tổng giao cho anh **T7** là $302.9m^2$ trong khi đó 03 xuất thừa kế chỉ được $265,5m^2$ thừa ra $37,4m^2$ đất trồng cây lâu năm x $80.000đ = 2.992.000đ$. anh **T7** phải trả cho bà **M**, bà **X**, bà **H** và bà **T**.

Tổng số tiền chênh lệch anh **T7** phải trả cho bà **X**, bà **H**, bà **T** và bà **M** là: 27.764.000đ.

- Trên phần đất giao cho bà **M**, bà **X** và bà **H** có các tài sản của ông **P**, bà **T2** gồm cây cối có giá trị 5.460.000đ; **C1** san lấp vườn tính khoảng 30cm x $311,7m^2$ x $150.000đ = 14.026.000đ$; 01 đoạn tường rào trước nhà mái bằng 1.746.000đ; 01 bếp giáp nhà Ngang là 5.925.000đ. Tổng tài sản của bà **T2**, ông **P** trên phần đất này chia là 27.157.000đ.

Bà **T2**, chị **H1**, bà **N** cho anh **T7** nên anh **T7** có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho bà **T**, bà **M**, bà **X** và bà **H** số tiền 607.000đ và trả cho bà **M**, bà **T**, bà **H**, bà **X** tiền xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000đ. Tổng là 4.607.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà **Nguyễn Thị N** và chị **Nguyễn Thị H1** kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **N**, chị **H1** giữ nguyên kháng cáo đề nghị xác định ngôi nhà ngang xây năm 1995 ở phía cổng vào có giá trị 31.657.000đ không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông **P**, bà **T2**; Việc chia cho anh **T7** diện tích đất ao $100,4m^2$; chia cho bà **T** diện tích đất ao $133m^2$ là không phù hợp; Đề nghị chia cho anh **T7** diện tích đất ao $133m^2$ và chia cho các hàng thừa kế khác $100,4m^2$.

Bà **H**, bà **T** không đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Bà **T** đề nghị được chia bằng hiện vật đối với phần đất vườn dôi dư; đối với số tiền trả tiền vượt lập tại thửa đất ao $133m^2$ bà không yêu cầu giải quyết vì Tòa án đã giao cho bà

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà **N**, chị **H1**, sửa bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện G, tỉnh Hải Dương theo hướng xác định ngôi nhà ngang xây năm 1995 ở phía cổng vào có giá trị 31.657.000đ không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông **P**, bà **T2**; **C2** cho anh **T7** diện tích đất ao $133m^2$ và chia cho các hàng thừa kế khác $100,4m^2$ để phù hợp với mục đích sử dụng đất. Kháng cáo của chị **H1** và bà **N** được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị H1 trong thời gian luật định là hợp lệ nên được Tòa án chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm, là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu và thời điểm mở thừa kế.

Cụ Nguyễn Xuân S chết năm 2009, cụ Nguyễn Thị T5 chết năm 2018. Bố mẹ sinh ra các cụ đều đã chết từ lâu. Thời điểm mở thừa kế đối với cụ S là ngày 06/3/2009, thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị T5 là ngày 19/01/2018. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ S và cụ T5 bao gồm các con gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Xuân P. Hiện tại ông P đã chết nên anh Nguyễn Văn T7 và chị Nguyễn Thị H1 là con được quyền kế thừa quyền và nghĩa vụ hưởng phần di sản thừa kế của ông P. Bà Tăng Thị T2 là vợ cả đã ly hôn với ông P năm 2017, bà Nguyễn Thị M1 là vợ 2 đã ly hôn ông P năm 2020 nên không có quyền hưởng thừa kế phần di sản ông P được hưởng từ cụ S và cụ T5. Cụ S và cụ T5 chết không để lại di chúc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do vậy, vụ án dân sự còn trong thời hiệu khởi kiện và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất xác định di sản thừa kế của cụ S và cụ T5 gồm 03 thửa đất:

Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05, diện tích 591 m², Trong đó 300m² đất ở thời hạn sử dụng lâu dài; 291 m² đất trồng cây lâu năm thời hạn sử dụng 50 năm. Thửa đất số 130, tờ bản đồ 05 diện tích 84 m² trong đó có 39 m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn 20 năm; 45m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn sử dụng lâu dài.

Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 125m² mặt nước nuôi trồng thủy sản thời hạn sử dụng lâu dài.

Diện tích đo đạc lại trên thực tế của 03 thửa đất sự thay đổi: Thửa đất số 128 có diện tích 619,4m²; thửa đất số 130 có diện tích 100,4 m²; thửa đất số 109 có diện tích 133,0m². Tuy nhiên các cạnh thửa đất vẫn được giữ nguyên, các thửa đất đều không có tranh chấp với các hộ xung quanh, gia đình đã sử dụng ổn định từ nhiều năm nay được xác định là sai số khi đo đạc và tính toán, thửa đất số 128, 130 đã xây dựng tường bao, khuôn viên riêng biệt nhiều năm nay. Do vậy diện tích đất

tại các thửa đất đo đạc trên thực tế là di sản thừa kế để chia thừa kế cho hàng thừa kế của cụ **S** và cụ **T5**. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05, diện tích 591 m² là di sản thừa kế là không chính xác. Như vậy, di sản thừa kế bao gồm thửa đất 128 có giá trị gồm: 300m² đất ở lâu dài x 800.000đ = 240.000.000đ; 319,4m² đất trồng cây lâu năm x 80.000/m² = 25.552.000đ; Thửa đất 130 có diện tích 100,4 m² x 75.000đ = 7.530.000đ; Thửa 109 có diện tích 133m² x 75.000đ = 9.975.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 283.057.000đ.

Trên thửa đất số 128 có ngôi nhà mái bằng xây dựng năm 1996 và ngôi nhà ngang (phía cổng đi vào), 01 bếp cạnh nhà ngang. Bà **N**, bà **T2**, chị **H1** và anh **T7** xác định đây là tài sản do bà và ông **P** xây dựng. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ cụ thể đó là lời khai của những người làm chứng, những người trực tiếp xây dựng xác định ngôi nhà mái bằng được xây dựng lại năm 1996 trị giá 58.486.000đ, trong đó có phần móng nhà và phần tường đến cửa sổ là di sản thừa kế. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 80% trị giá ngôi nhà là của ông **P**, bà **T2**; 20% giá trị ngôi nhà là 11.697.000đ là di sản thừa kế của cụ **S** và cụ **T5** là chính xác, phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà ngang xây năm 1995 ở phía cổng vào có giá trị 31.657.000đ là di sản thừa kế của cụ **S** và cụ **T5** là không chính xác vì lời khai lúc đầu – ngày 28/7/2023 của bà **H**, bà **X**, bà **T** và bà **M** (BL93) xác định người xây dựng là ông **P**, bà **T2**. Phù hợp với lời khai của ông **H3**, ông **L**, ông **C3** tại giai đoạn phúc thẩm, là những người trực tiếp cung cấp vật liệu, xây dựng và đóng cửa. Do đó, cần phải sửa Bản án sơ thẩm và xác định ngôi nhà ngang xây năm 1995 ở phía cổng vào có giá trị 31.657.000đ là không phải là di sản thừa kế mà là tài sản của ông **P**, bà **T2**.

Như vậy, tổng di sản là đất và tài sản trên đất là 294.754.000đ, trong đó giá trị tài sản là 11.697.000đ, giá trị quyền sử dụng đất là 283.057.000đ.

[2.3] Về công quản lý, duy trì, tu tạo di sản thừa kế.

Bà **Tăng Thị T2** và ông **Nguyễn Văn P1** ở gần trực tiếp với cụ **S** và cụ **T5**. Bà **T2** ở cùng từ năm 1984 đến năm 2017 (33 năm), ông **P1** ở cùng với cụ **S**, cụ **T5** cho đến khi hai cụ chết và quản lý di sản cho đến năm 2021. Trong quá trình ở cùng đã xây dựng các công trình trên đất, trồng cây, đổ nền đất, san lấp một phần diện tích ao. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định bà **T2**, ông **P1** có công trong việc bảo quản, quản lý, duy trì, tôn tạo di sản thừa kế. Vì vậy, cần trích một phần công sức mức tương đương với mỗi người 1/2 xuất thừa kế (ông **P1**, bà **T2**) hai người bằng 01 xuất thừa kế là phù hợp với quy định của pháp luật.

Như vậy, việc chia di sản thừa kế được chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm có 06 người con của cụ **S**, cụ **T5** gồm: Bà **Nguyễn Thị H**, Bà **Nguyễn Thị N**, Bà

Nguyễn Thị M, Bà Nguyễn Thị X, Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Xuân P (ông P chết năm 2021 chỉ H1 và anh T7 kế thừa quyền nghĩa vụ). Công sức duy trì, quản lý, tôn tạo di sản của bà T2, Ông P bằng một xuất thừa kế. Do đó di sản thừa kế được chia ra làm 07 phần bằng nhau. Bà T2 được 0,5 suất, ông P được 1,5 suất, bà H, bà N, bà M, bà T và bà X mỗi người được 01 suất thừa kế, cụ thể mỗi suất được hưởng là $294.754.000đ : 7 = 42.107.714đ$.

Bà Nguyễn Thị N, Chị Nguyễn Thị H1 và bà Tăng Thị T2 tự nguyện tặng cho anh T7 phần di sản thừa kế được hưởng nên anh T7 sẽ được hưởng 03 suất = 126.323.143đ.

[2.4] Về chia hiện vật:

Xét thấy các đương sự đều có nhu cầu được hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N, anh T7, chị H1 và phần công sức duy trì, tôn tạo của bà T2 tại phần đất có nhà và công trình; chia bà H, bà M và bà Xuân p diện tích đất vườn 307,1m². Tuy nhiên, đối với thửa đất ao số 130, tờ bản đồ số 05 diện tích 100,4m² trị giá 7.530.000đ chia cho bà N, anh T7, chị H1, bà T2 là không phù hợp vì thửa đất nằm cạnh thửa đất chia cho bà H, bà M và bà X. Việc chia như cấp sơ thẩm sẽ hạn chế việc sử dụng đất và làm giảm giá trị đối với thửa đất. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà N và chị H1 để chia thửa đất ao số 130, tờ bản đồ số 05 diện tích 100,4m² cho bà H, bà M và bà X, bà T sử dụng cùng với diện tích đất vườn, điều này cũng phù hợp với lời khai ban đầu của bà H, bà M và bà X và bà T mong muốn được chia chung một thửa đất.

Đối với thửa đất ao số 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 133m² trị giá 9.975.000đ cấp sơ thẩm giao cho bà T nay sửa bản án sơ thẩm để giao cho bà N, anh T7, chị H1, bà T2.

Xét thấy, tại phần đất thổ cư thửa 128 bà T2, ông P đã xây dựng một phần nhà mái bằng năm 1996, đổ sân trệt, làm mái tôn, xây dựng bếp, chuồng gà, bể, ngôi nhà ngang xây năm 1995 ...ở ổn định nên cần giao phần đất này cho bà N, anh T7, chị H1 và phần công sức duy trì, tôn tạo của bà T2 tại phần đất này. Do sửa bản án sơ thẩm nên có sự thay đổi về diện tích nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét quyết định phù hợp hiện trạng sử dụng đất.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử quyết định chia cho anh T7, bà N, bà T2 và chị H1 có tổng diện tích là 325,6m², trong đó 300m² đất ở trị giá 240.000.000đ; 25,6m² đất vườn trị giá 2.048.000đ, trên phần đất của giao cho anh T7 di sản thừa kế là 20% giá trị nhà mái bằng = 11.697.200đ và thửa đất ao số 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 133m² trị giá 9.975.000đ. Tổng là 263.720.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, bà **N**, bà **T2** và chị **H1** đề nghị phần được chia sẽ tặng cho anh **T7** để anh **T7** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh **T7**.

Chia cho bà **H**, bà **M** và bà **X**, bà **T** phần diện tích đất vườn 277,8m² trị giá 22.224.000đ và thửa đất ao số 130, tờ bản đồ số 05 diện tích 100,4m² trị giá 7.530.000đ. Tổng là 29.754.000đ. Phần thừa kế của bà **M**, bà **H**, bà **X**, bà **Thông thống n** sẽ chia chung vào một mảnh đất để đứng tên chung trong giấy chứng nhận.

[3] Khi chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm để một phần diện tích làm ngõ đi chung để anh **T7**, bà **N**, bà **M**, bà **X**, bà **H** sử dụng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không buộc những người sử dụng ngõ đi chung phải trả cho bà **T** (là người không sử dụng) là thiếu. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng tất cả các hàng thừa kế đều được sử dụng ngõ đi chung diện tích 16m² trị giá 1.280.000đ nên mỗi người sẽ được hưởng là = 213.333đ.

Xét thấy, anh **T7** được chia giá trị di sản nhiều hơn so với giá trị được hưởng nên phải có trách nhiệm thanh toán cho bà **T**, bà **M**, bà **X** và bà **H** mỗi người là 34.455.881đ (làm tròn 34.456.000đ) và trả cho bà **T** 9.660.000 đồng tiền vượt lập.

[4] Trên phần đất giao cho bà **M**, bà **X** và bà **H**, bà **T** có các tài sản của ông **P**, bà **T2** gồm cây cối có giá trị 5.460.000đ; **C1** san lấp vườn tính khoảng 30cm x 311,7m² x 150.000đ = 14.026.000đ; 01 đoạn tường xây trước nhà mái bằng có giá trị 1.746.000đ. Tổng giá trị là 21.232.000đ. Như vậy bà **H**, bà **X**, bà **M**, bà **T** có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh **T7** là 21.232.000đ và 4.521.000đ tiền kê bờ ao.

[5] Qua xem xét bản án sơ thẩm của TAND huyện G, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Bản án viết còn nhiều sai sót chính cả, nhiều nội dung nhận định không phù hợp, trích trả chênh lệch tài sản không chính xác... Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm rút kinh nghiệm đối với với Tòa án cấp sơ thẩm.

[6] Về án phí: Bà **N**, chị **H1** kháng cáo được chấp nhận một phần và là người cao tuổi, thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Do sửa bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét lại đối với phần án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản được hưởng của các hàng thừa kế.

[7] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1.1 Chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị N** và chị **Nguyễn Thị H1**, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 29/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương như sau:

- Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Xuân S** và cụ **Nguyễn Thị T5** gồm:

Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05 có diện tích 619,4m² có giá trị là 265.552.000đ; thửa đất số 130, tờ bản đồ số 05 có diện tích 100,4 có giá trị 7.530.000đ; thửa đất số 109, tờ bản đồ số 05 có diện tích 133,0m² có giá trị 9.975.000đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/02/1996 mang tên cụ **Nguyễn Xuân S2**. Trên thửa đất 128 có 20% giá trị nhà mái bằng xây dựng năm 1996 trị giá 11.697.000đ.

Tổng giá trị di sản thừa kế là: 294.754.000đ được chia theo quy định của pháp luật.

- Xác định hàng thừa kế của cụ **S2** và cụ **T5** gồm bà **Nguyễn Thị H**, Bà **Nguyễn Thị N**, Bà **Nguyễn Thị M**, Bà **Nguyễn Thị X**, Bà **Nguyễn Thị T**, ông **Nguyễn Xuân P** (ông **P** chết năm 2021 chị **H1** và anh **T7** kế thừa quyền nghĩa vụ).

- Xác định công quản lý, duy trì, tu tạo đất của ông **Nguyễn Xuân P** và bà **Tăng Thị T2** được trích trả công quản lý, duy trì, tu tạo đất bằng 01 suất thừa kế bằng (Mỗi người được 1/2 suất thừa kế)= 42.107.714đ.

Ông **P** được (do chị **H1**, anh **T7** kế thừa quyền và nghĩa vụ); bà **M**, bà **X**, bà **H**, bà **N** và bà **T** mỗi người được 01 suất bằng 42.107.714đ.

1.2. Chia thừa kế:

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà **Tăng Thị T2**, bà **Nguyễn Thị N**; chị **Nguyễn Thị H1** và anh **Nguyễn Văn T7**: Giao cho anh **Nguyễn Văn T7** sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích đất 325,6m² trị giá 242.048.000đ (trong đó 300m² đất ở nông thôn, 25,6 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 05, địa chỉ đất tại **thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương**. Trên đất có 20% giá trị 01 nhà mái bằng xây dựng năm 1996 trị giá 11.697.000đ; Giao cho anh **T7** sử dụng thửa đất ao số 109, tờ bản đồ số 05 diện tích 133m² trị giá 9.975.000đ. Tổng giá di sản anh **T8** được hưởng là 263.720.000đ.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Chia cho bà **Nguyễn Thị M**, **Nguyễn Thị X** và **Nguyễn Thị H** và **Nguyễn Thị T** là đồng sở hữu diện tích đất 277,8m² trị giá 22.224.000đ tại thửa số 128, tờ

bản đồ số 05 và thửa đất ao số 130, tờ bản đồ số 05 diện tích 100,4m² trị giá 7.530.000đ đều tại thôn :, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương. Tổng là 29.754.000đ.

(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).

- Giao cho anh Nguyễn Xuân T1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X và Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T 16m² được ký hiệu B1, B2, B3, B4 làm ngõ đi chung vào cả hai thửa đất.

Các đương sự có trách nhiệm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai và làm thủ tục liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2.3 Về chi trả phần chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

Buộc anh Nguyễn Xuân T1 trả số tiền chênh lệch giá trị di sản cho bà T, bà M, bà X và bà H mỗi người là 34.455.881đ (làm tròn 34.456.000đ).

Buộc anh T1 trả cho bà Thông số tiền giá trị công vượt lập là 9.660.000đ

Buộc bà M, bà X, bà T, bà H trả anh T1 giá trị bờ kè ao là 4.521.000đ

Giao cho bà M, bà X, bà T và bà H sử dụng các tài sản của ông P, bà T2 gồm cây cối có giá trị 5.460.000đ; C1 san lấp vườn tính khoảng 30cm x 311,7m² x 150.000đ = 14.026.000đ; 01 đoạn tường xây trước nhà mái bằng có giá trị 1.746.000đ. Tổng giá trị là 21.232.000đ. Buộc bà H, bà X, bà M, bà T có trách nhiệm trả cho anh T1 giá trị tài sản là 21.232.000đ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà X, bà H, bà N, bà T và Bà M, bà T2 thuộc người cao tuổi, chị Nguyễn Thị H1 thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T7 người phải nộp 2.105.385đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/4/2024./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Tuấn

